

 nhà ga	 quầy làm thủ tục	un banco del check-in Tôi đã thấy quầy làm thủ tục. Ho visto il banco del check-in. Lezione 169 · In volo	un terminal Cô ấy đợi gần nhà ga sân bay. Ha aspettato vicino al terminal dell'aeroporto. Lezione 169 · In volo
 thẻ lên máy bay	 cổng	un'uscita Cổng lên máy bay của chúng ta ở đâu? Dov'è l'uscita per il nostro volo? Lezione 169 · In volo	una carta d'imbarco Đây là thẻ lên máy bay của tôi. Questa è la mia carta d'imbarco. Lezione 169 · In volo
 kiểm tra an ninh	 hành lý xách tay	un bagaglio a mano Anh ấy cũng có một chiếc hành lý xách tay. Anche lui ha un bagaglio a mano. Lezione 169 · In volo	un controllo di sicurezza Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? Ti è mai capitato di non superare un controllo di sicurezza? Lezione 169 · In volo
 hành lý ký gửi	 nơi nhận hành lý	ritiro bagagli Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Aspettano al ritiro bagagli. Lezione 169 · In volo	un bagaglio registrato Đây là hành lý ký gửi của tôi. Questo è il mio bagaglio registrato. Lezione 169 · In volo

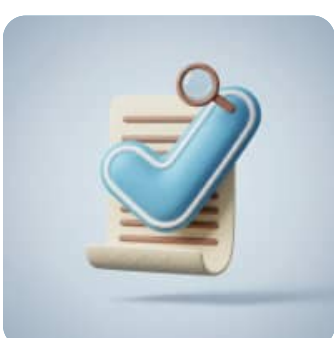
 kiểm soát hộ chiếu	 hải quan	una dogana Bạn phải đi qua hải quan. Đevi passare per la dogana. Lezione 169 · In volo	un controllo passaporti Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? Dov'è il controllo passaporti in questo aeroporto? Lezione 169 · In volo
 dây an toàn	 nhiều động	una turbolenza Máy bay đã gặp một chút nhiễu động. L'aereo ha attraversato della turbolenza. Lezione 169 · In volo	una cintura di sicurezza Dây an toàn này giúp bạn được an toàn. Questa cintura di sicurezza ti tiene al sicuro. Lezione 169 · In volo
 bảng thông tin chuyến đi	 bảng thông tin chuyến bay đến	un tabellone degli arrivi Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. Abbiamo controllato il tabellone degli arrivi oggi. Lezione 168 · Alla stazione	un tabellone delle partenze Bảng thông tin chuyến đi hiển thị các chuyến tàu. Il tabellone delle partenze mostra i treni. Lezione 168 · Alla stazione
 máy bán vé	 xác nhận vé	convalidare il tuo biglietto Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Devi convalidare il tuo biglietto adesso. Lezione 168 · Alla stazione	una macchinetta dei biglietti Cô ấy đã dùng máy bán vé rất nhanh. Ha usato la macchinetta dei biglietti in fretta. Lezione 168 · Alla stazione

 tàu trực tiếp	 tàu tốc hành	un treno espresso Tàu tốc hành rất nhanh. Un treno espresso è molto veloce. Lezione 168 · Alla stazione	treno diretto Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Quel treno diretto arriva molto presto. Lezione 168 · Alla stazione
 đổi tàu	 chuyến tàu cuối	ultimo treno Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Ha perso l'ultimo treno per tornare a casa. Lezione 168 · Alla stazione	cambiare treno Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Cambiamo treno alla stazione. Lezione 168 · Alla stazione
 chuyến tàu đầu tiên	 đặt chỗ	una prenotazione del posto Tôi cần đặt chỗ cho ngày mai. Mi serve una prenotazione del posto per domani. Lezione 168 · Alla stazione	primo treno Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Hanno preso il primo treno facilmente. Lezione 168 · Alla stazione
 ghế cạnh cửa sổ	 ghế lối đi	un posto corridoio Ghế lối đi rất tốt. Il posto corridoio è molto buono. Lezione 168 · Alla stazione	un posto finestrino Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Quello è il mio posto finestrino. Lezione 168 · Alla stazione

 quầy lễ tân	 phòng đôi	una camera doppia Họ đã đặt một phòng đôi trên mạng. Hanno prenotato una camera doppia online. Lezione 170 · Hotel e soggiorni	una reception Quầy lễ tân ở khách sạn rất nhiệt tình. La reception dell'hotel è molto disponibile. Lezione 170 · Hotel e soggiorni
 phòng đơn	 thẻ từ	una tessera elettronica Đây là thẻ từ của tôi. Questa è la mia tessera elettronica. Lezione 170 · Hotel e soggiorni	una camera singola Tôi đã đặt một phòng đơn ở đó. Ho prenotato una camera singola lì. Lezione 170 · Hotel e soggiorni
 làm thủ tục nhận phòng	 thủ tục thanh toán	un check-out Họ đang làm thủ tục thanh toán. Loro fanno il loro check-out ora. Lezione 170 · Hotel e soggiorni	il check-in Cô ấy đang làm thủ tục nhận phòng. Lei fa il suo check-in adesso. Lezione 170 · Hotel e soggiorni
 dịch vụ phòng	 dịch vụ dọn phòng	una pulizia Khách sạn này cung cấp dịch vụ dọn phòng hàng ngày. Questo hotel offre pulizie giornaliere. Lezione 170 · Hotel e soggiorni	un servizio in camera Ai đã nghe điện thoại ở dịch vụ phòng vậy? Chi ha risposto al telefono del servizio in camera? Lezione 170 · Hotel e soggiorni

 không làm phiền	 điều hòa	un'aria condizionata Căn phòng đó cần điều hòa. Quella stanza ha bisogno di aria condizionata. Lezione 170 · Hotel e soggiorni	non disturbare Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. Non disturbare l'ospite che dorme. Lezione 170 · Hotel e soggiorni
 thang máy	 chỗ gửi hành lý	deposito bagagli Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? Quanto costa il deposito bagagli al giorno? Lezione 170 · Hotel e soggiorni	un ascensore Thang máy đi lên và đi xuống. L'ascensore sale e scende. Lezione 170 · Hotel e soggiorni
 chuyến tham quan có hướng dẫn	 hướng dẫn viên	una guida turistica Cô ấy đã cảm ơn hướng dẫn viên một cách lịch sự. Ha ringraziato gentilmente la guida turistica. Lezione 174 · Visite turistiche e tour	una visita guidata Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Una visita guidata ci mostra dei luoghi. Lezione 174 · Visite turistiche e tour
 bảo tàng	 phòng tranh	una galleria d'arte Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Hanno visitato una galleria d'arte oggi. Lezione 174 · Visite turistiche e tour	un museo Bảo tàng có nhiều cổ vật cũ. Il museo ha molti reperti antichi. Lezione 174 · Visite turistiche e tour

 nhà thờ lớn	 lâu đài	un castello Cô ấy đã vẽ một bức tranh về một lâu đài. Ha disegnato un castello. Lezione 174 · Visite turistiche e tour	una cattedrale Nhà thờ lớn này có những tòa tháp rất cao. Questa cattedrale ha torri molto alte. Lezione 174 · Visite turistiche e tour
 nhà thờ	 nhà thờ Hồi giáo	una moschea Hôm nay họ đã đến thăm một nhà thờ Hồi giáo rất đẹp. Hanno visitato una bella moschea oggi. Lezione 174 · Visite turistiche e tour	una chiesa Một nhà thờ nằm ở trung tâm thành phố. Una chiesa si trova nel centro della città. Lezione 174 · Visite turistiche e tour
 phí vào cửa	 giờ mở cửa	gli orari di apertura Giờ mở cửa của bạn là khi nào? Quali sono i vostri orari di apertura? Lezione 174 · Visite turistiche e tour	un costo d'ingresso Hôm nay chúng tôi đã trả phí vào cửa. Abbiamo pagato il costo d'ingresso oggi. Lezione 174 · Visite turistiche e tour
 quà lưu niệm	 điểm hẹn	un punto d'incontro Anh ấy đã tìm thấy điểm hẹn một cách dễ dàng. Ha trovato il punto d'incontro facilmente. Lezione 174 · Visite turistiche e tour	un souvenir Món quà lưu niệm đó là từ chuyến đi của tôi. Quel souvenir è del mio viaggio. Lezione 174 · Visite turistiche e tour

 lịch trình	 chuyến kết nối	una coincidenza Chúng ta không được bỏ lỡ chuyến kết nối này! Non dobbiamo perdere questa coincidenza! Lezione 175 · Programmi di viaggio	un itinerario Họ đã đi theo lịch trình chi tiết của mình. Hanno seguito il loro itinerario dettagliato. Lezione 175 · Programmi di viaggio
 thời gian quá cảnh	 chuyển	cambiare Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. Può cambiare volo. Lezione 175 · Programmi di viaggio	uno scalo Hôm nay bạn có thời gian quá cảnh dài. Hai un lungo scalo oggi. Lezione 175 · Programmi di viaggio
 giờ khởi hành	 giờ đến	orario di arrivo Giờ đến là gần trưa. L'orario di arrivo è quasi mezzogiorno. Lezione 175 · Programmi di viaggio	un orario di partenza Đó là giờ khởi hành bây giờ. È l'orario di partenza adesso. Lezione 175 · Programmi di viaggio
 xác nhận	 mã đặt chỗ	un codice di prenotazione Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? Dove posso trovare il mio codice di prenotazione? Lezione 175 · Programmi di viaggio	una conferma Họ cần một bản xác nhận chuyến bay. Hanno bisogno di una conferma del volo. Lezione 175 · Programmi di viaggio

 hủy	 thay đổi	cambiare Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. Puoi cambiare la prenotazione alla reception. Lezione 175 · Programmi di viaggio	annullare Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. Devo annullare la prenotazione subito. Lezione 175 · Programmi di viaggio
 hành lý quá cước	 bảo hiểm du lịch	un'assicurazione di viaggio Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Ha bisogno di un'assicurazione di viaggio per sicurezza. Lezione 175 · Programmi di viaggio	bagaglio in eccesso Hành lý quá cước có thể rất đắt. Il bagaglio in eccesso può essere costoso. Lezione 175 · Programmi di viaggio